

# MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1 Báo Cáo Tài Chính Tóm Tắt Hợp Nhất	
2 Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất	01-05
3 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất	06-07
4 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất	08-09
5 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất	10-26

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG  
17 B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2008

### I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối kỳ
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	Đồng	<b>77,416,455,594</b>	<b>89,509,923,947</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		8,264,023,870	20,061,870,307
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		25,000,000,000	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn		27,554,189,692	40,091,259,872
4	Hàng tồn kho		10,930,671,279	24,404,041,699
5	Tài sản ngắn hạn khác		5,667,570,753	4,952,752,069
<b>II.</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	Đồng	<b>36,330,484,766</b>	<b>79,428,382,564</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Tài sản cố định		33,587,161,921	78,049,975,507
	- Tài sản cố định hữu hình		25,674,543,361	53,053,835,989
	- Tài sản cố định vô hình		2,242,716,233	4,497,930,056
	- Tài sản cố định thuê tài chính			
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5,669,902,327	20,498,209,462
3	Bất động sản đầu tư			
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1,070,856,230	1,115,100,022
5	Tài sản dài hạn khác		1,672,466,615	263,307,035
<b>III</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	Đồng	<b>113,746,940,360</b>	<b>168,938,306,511</b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	Đồng	<b>46,221,982,072</b>	<b>93,423,999,486</b>
1	Nợ ngắn hạn		30,065,697,633	49,337,120,858
2	Nợ dài hạn		16,156,284,439	44,086,878,628
<b>V</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	Đồng	<b>61,402,474,871</b>	<b>65,397,442,323</b>
1	Vốn chủ sở hữu		60,268,319,129	64,395,019,122
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		41,355,600,000	41,355,600,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		13,910,464,220	13,910,464,220
	- Cổ phiếu quỹ		-	(2,425,234,557)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
	- Quỹ đầu tư phát triển		4,432,944,600	6,585,421,277
	- Quỹ dự phòng tài chính		602,898,826	831,279,988
	- Quỹ khác của chủ sở hữu		55,778,520	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(89,367,036)	4,137,488,194
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
2	Nguồn kinh phí và các quỹ khác		1,134,155,742	1,002,423,201
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		1,134,155,742	1,002,423,201
	- Nguồn kinh phí			
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
<b>VI</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>6,122,483,417</b>	<b>10,116,864,702</b>
<b>VII</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	Đồng	<b>113,746,940,360</b>	<b>168,938,306,511</b>

**II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Lũy kế</b>
1	Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	Đồng	27,796,042,400	131,372,066,465
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27,796,042,400	131,372,066,465
4	Giá vốn hàng bán		18,496,961,348	83,018,076,181
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9,299,081,052	48,353,990,284
6	Doanh thu hoạt động tài chính		228,577,177	4,674,702,342
7	Chi phí tài chính		1,392,886,390	3,906,508,797
8	Chi phí bán hàng		2,808,635,452	9,618,255,222
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		6,573,378,213	19,535,074,987
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		(1,247,241,826)	19,968,853,620
11	Thu nhập khác		29,657,031	286,833,567
12	Chi phí khác		169,320,436	5,439,035,877
13	Lợi nhuận khác		(139,663,405)	(5,152,202,310)
14	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		78,225,000	78,225,000
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1,308,680,231)	14,894,876,310
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp		(712,152,640)	1,219,609,789
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(596,527,591)	13,675,266,521
	<i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>		<i>485,613,884</i>	<i>3,649,186,966</i>
	<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>		<i>(1,082,141,475)</i>	<i>10,026,079,555</i>
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(272)	2,516
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		-	-

*Đà Lạt, ngày 19 tháng 01 năm 2009*

**Người lập biểu**

**Kế Toán trưởng**

**Tổng Giám Đốc**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

17 B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT***GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ IV NĂM 2008**(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>89,509,923,947</b>	<b>77,416,455,594</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>20,061,870,307</b>	<b>8,264,023,870</b>
1. Tiền	111	V.01	20,061,870,307	8,264,023,870
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>-</b>	<b>25,000,000,000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	25,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>40,091,259,872</b>	<b>27,554,189,692</b>
1. Phải thu khách hàng	131		13,291,223,530	9,456,014,046
2. Trả trước cho người bán	132		24,797,849,162	14,065,275,604
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5,469,339,702	4,032,900,042
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3,467,152,522)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>24,404,041,699</b>	<b>10,930,671,279</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	24,404,041,699	10,930,671,279
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,952,752,069</b>	<b>5,667,570,753</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		644,847,894	473,360,079
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		557,748,108	58,176,604
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	826,438,936	6,617,284
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,923,717,131	5,129,416,786
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>79,428,382,564</b>	<b>36,330,484,766</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

17 B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ IV NĂM 2008***(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>78,049,975,507</b>	<b>33,587,161,921</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	53,053,835,989	25,674,543,361
- Nguyên giá	222		105,691,188,001	70,223,621,221
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(52,637,352,012)	(44,549,077,860)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,497,930,056	2,242,716,233
- Nguyên giá	228		6,945,125,891	3,879,856,873
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,447,195,835)	(1,637,140,640)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	20,498,209,462	5,669,902,327
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1,115,100,022</b>	<b>1,070,856,230</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,115,100,022	1,070,856,230
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>260</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>263,307,035</b>	<b>1,672,466,615</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	49,746,947	1,479,084,477
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	278		213,560,088	193,382,138
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>280</b>		<b>168,938,306,511</b>	<b>113,746,940,360</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

17 B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ IV NĂM 2008****(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>93,423,999,486</b>	<b>46,221,982,072</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>49,337,120,858</b>	<b>30,065,697,633</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	15,794,767,928	15,394,082,799
2. Phải trả người bán	312		12,441,075,825	4,412,315,579
3. Người mua trả tiền trước	313		5,294,925,407	2,470,216,078
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	399,040,809	467,706,415
5. Phải trả người lao động	315		7,013,498,154	2,973,403,101
6. Chi phí phải trả	316	V.17	111,406,000	3,867,384
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8,282,406,735	4,344,106,277
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>		<b>44,086,878,628</b>	<b>16,156,284,439</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	323		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.20	43,717,918,783	15,847,214,836
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326		368,959,845	309,069,603
7. Dự phòng phải trả dài hạn	327		-	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>65,397,442,323</b>	<b>61,402,474,872</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>64,395,019,122</b>	<b>60,268,319,130</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41,355,600,000	41,355,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13,910,464,220	13,910,464,220
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2,425,234,557)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,585,421,277	4,432,944,600
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		831,279,988	602,898,826
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	55,778,520
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,137,488,194	(89,367,036)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

17 B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ IV NĂM 2008*

*(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008)*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>số</b>	<b>minh</b>		
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1,002,423,201</b>	<b>1,134,155,742</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1,002,423,201	1,134,155,742
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>		<b>10,116,864,702</b>	<b>6,122,483,417</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(510 = 300+400+500)</b>	<b>510</b>		<b>168,938,306,511</b>	<b>113,746,940,360</b>

**Ghi chú:** Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ( ).

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

17 B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT***Đơn vị tính: VND*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Tại ngày 30/09/2008</b>	<b>Tại ngày 01/01/2008</b>
1. Tài sản thuê ngoài	V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,052,863,586	94,430,478
5. Ngoại tệ các loại (USD)		89,435.87	28,950,87
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

*Đà Lạt, ngày 19 tháng 01 năm 2009***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ IV NĂM 2008*

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV/2008		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>27,796,042,400</b>	<b>23,639,684,304</b>	<b>131,372,066,465</b>	<b>79,528,898,798</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	228,571
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>27,796,042,400</b>	<b>23,639,684,304</b>	<b>131,372,066,465</b>	<b>79,528,670,227</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	18,496,961,348	16,707,450,993	83,018,076,181	57,881,901,790
<b>5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>	<b>9,299,081,052</b>	<b>6,932,233,311</b>	<b>48,353,990,284</b>	<b>21,646,768,437</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	228,577,177	2,010,946,594	4,674,702,342	3,177,061,210
7. Chi phí tài chính	22	1,392,886,390	717,053,435	3,906,508,797	3,185,505,640
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	1,392,886,390	713,361,124	3,906,508,797	3,181,813,329
8. Chi phí bán hàng	24	2,808,635,452	1,599,723,895	9,618,255,222	4,863,781,605
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6,573,378,213	3,170,072,537	19,535,074,987	9,532,718,013
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b> {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	<b>30</b>	<b>(1,247,241,826)</b>	<b>3,456,330,038</b>	<b>19,968,853,620</b>	<b>7,241,824,389</b>
11. Thu nhập khác	31	29,657,031	57,418,817	286,833,567	213,115,244
12. Chi phí khác	32	169,320,436	138,210,726	5,439,035,877	152,898,627
13. Lợi nhuận khác	40	(139,663,405)	(80,791,909)	(5,152,202,310)	60,216,617
<b>14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>50</b>	<b>78,225,000</b>		78,225,000	13,124,978
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>60</b>	<b>(1,308,680,231)</b>	<b>3,375,538,129</b>	<b>14,894,876,310</b>	<b>7,315,165,984</b>
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	(712,152,640)	119,692,171	1,219,609,789	304,741,710
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62			-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (70 = 60 - 61 - 62)	<b>70</b>	<b>(596,527,591)</b>	<b>3,255,845,958</b>	<b>13,675,266,521</b>	<b>7,010,424,274</b>
<i>18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>		<i>485,613,884</i>	<i>448,195,202</i>	<i>3,649,186,966</i>	<i>1,131,134,090</i>
<i>18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>		<i>(1,082,141,475)</i>	<i>631,318,407</i>	<i>10,026,079,555</i>	<i>5,879,290,184</i>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(272)	385	2,516	1,422

Đà Lạt, ngày 19 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2008

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 18 tháng 06 năm 2007.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 18/06/2007 là 41.391.600.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 31/12/2008 là 41.355.600.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

#### \* Tổng số công ty con: 1 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 1 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

#### \* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty Cổ phần Hiệp Thành
  - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
  - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 58,48 %
  - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 58,48 %

#### \* Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

- Công ty Cổ phần Hiệp Phú
  - + Địa chỉ: 191 Tô Ngọc Vân, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
  - + Tỷ lệ phần sở hữu: 35,00%
  - + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 35,00%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty là Sản xuất - chế biến

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2008

### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2008

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 12 năm

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý IV năm 2008*

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý IV năm 2008*

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2008

### THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ V TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
1.1-Tiền mặt	863,862,006	1,502,554,696
Tiền gửi ngân hàng	19,198,008,301	6,761,469,174
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>20,061,870,307</b>	<b>8,264,023,870</b>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	-	25,000,000,000
- Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>25,000,000,000</b>

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Phải thu khác		
- Tại Văn phòng Công ty	3,682,164,881	258,135,458
- Tại XN Đá cát	43,421,331	127,546,718
- Tại XN Xây lắp	543,651,150	731,317,789
- Tại XN Hiệp An	35,511,610	194,591,223
- Tại XN Thạnh Mỹ	-	-
- Tại XN Hiệp Tiến	36,112,461	10,965,113
- Tại XN Hiệp Lực	42,609,703	18,605,250
- Phải thu cổ đông bên ngoài	993,111,313	2,620,758,666
- Đối tượng khác	92,757,253	70,979,825
<b>Cộng</b>	<b>5,469,339,702</b>	<b>4,032,900,042</b>

4. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	6,825,447,562	3,575,216,340

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý IV năm 2008*

- Công cụ, dụng cụ	917,107,913	875,989,166
- Chi phí SX, KD DD	4,904,144,755	5,927,901,936
- Thành phẩm	11,753,939,897	545,990,372
- Hàng hóa	3,401,572	5,573,465
- Hàng gửi bán		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>24,404,041,699</b>	<b>10,930,671,279</b>

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
+ Thuế TNCN	-	1,577,284
+ Thuế tài nguyên	11,650,440	5,040,000
+ Phải thu khác	814,788,496	-
<b>Cộng</b>	<b>826,438,936</b>	<b>6,617,284</b>

6. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ	-	-
7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2008

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>Số dư tại ngày 01/01/2008</b>	<b>23,699,575,994</b>	<b>36,981,454,368</b>	<b>7,956,712,169</b>	<b>1,132,811,979</b>	<b>453,066,711</b>	<b>70,223,621,221</b>
- Mua trong kỳ	-	383,596,214	1,946,674,619	93,703,426	-	2,423,974,259
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9,341,476,636	20,056,549,243	4,148,697,309	-	-	33,546,723,188
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(250,824,667)	-	-	(250,824,667)
- Giảm khác	-	(60,000,000)	(192,306,000)	-	-	(252,306,000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2008</b>	<b>33,041,052,630</b>	<b>57,361,599,825</b>	<b>13,608,953,430</b>	<b>1,226,515,405</b>	<b>453,066,711</b>	<b>105,691,188,001</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư tại ngày 01/01/2008</b>	<b>13,795,474,120</b>	<b>25,102,292,441</b>	<b>4,562,802,414</b>	<b>807,354,354</b>	<b>281,154,531</b>	<b>44,549,077,860</b>
- Khấu hao trong kỳ	2,474,913,520	4,283,610,265	1,223,863,006	170,382,429	40,183,942	8,192,953,162
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(104,679,010)	-	-	(104,679,010)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2008</b>	<b>16,270,387,640</b>	<b>29,385,902,706</b>	<b>5,681,986,410</b>	<b>977,736,783</b>	<b>321,338,473</b>	<b>52,637,352,012</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<b>Số dư tại ngày 01/01/2008</b>	<b>9,904,101,874</b>	<b>11,879,161,927</b>	<b>3,393,909,755</b>	<b>325,457,625</b>	<b>171,912,180</b>	<b>25,674,543,361</b>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2008</b>	<b>16,770,664,990</b>	<b>27,975,697,119</b>	<b>7,926,967,020</b>	<b>248,778,622</b>	<b>131,728,238</b>	<b>53,053,835,989</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2008

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH - -

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
<b>Số dư tại ngày 01/01/2008</b>	<b>1,120,786,000</b>	-	<b>2,759,070,873</b>	<b>3,879,856,873</b>
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	3,065,269,018	3,065,269,018
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2008</b>	<b>1,120,786,000</b>	-	<b>5,824,339,891</b>	<b>6,945,125,891</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư tại ngày 01/01/2008</b>	<b>953,340,791</b>	-	<b>683,799,849</b>	<b>1,637,140,640</b>
- Khấu hao trong kỳ	167,445,209	-	642,609,986	810,055,195
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2008</b>	<b>1,120,786,000</b>	-	<b>1,326,409,835</b>	<b>2,447,195,835</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
<b>Số dư tại ngày 01/01/2008</b>	<b>167,445,209</b>	-	<b>2,075,271,024</b>	<b>2,242,716,233</b>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2008</b>	<b>-</b>	-	<b>4,497,930,056</b>	<b>4,497,930,056</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2008

11. CHI PHÍ XDCB DỒ DANG	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>20,498,209,462</b>	<b>5,669,902,327</b>
- Dự án Hiệp Tiến II	-	2,375,262,804
- Dự án Nhà máy gạch Thanh Mỹ	-	1,475,659,241
- Thăm dò, khai thác Bentonite	-	152,233,636
- Dự án xí nghiệp Đá Cát - Mô N'thol Hạ II	-	561,980,300
- Dự án xí nghiệp Đá Cát - Mô Cam Ly	-	-
- Dự án Hiệp An	19,840,165,122	-
- Xí nghiệp Hiệp An	106,930,483	-
- Xí nghiệp Hiệp Tiến	12,530,000	-
- Xí nghiệp Hiệp Lực	313,012,264	-
- Công trình Bồn dầu, đường ống - Dự án ngôi	-	58,393,672
- Công trình sân thành phẩm	-	90,449,000
- Lò nung thí nghiệm	74,039,350	70,539,350
- Nhà phơi	-	586,476,603
- Xe gòong	142,441,334	108,855,165
- Móng cấp liệu thùng	-	108,269,556
- Máy ép thủy lực	-	8,228,410
- Công trình khác	9,090,909	73,554,590
<b>Mua sắm TSCĐ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>20,498,209,462</b>	<b>5,669,902,327</b>
<b>12. TĂNG GIẢM ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>
	<b>31/12/2008</b>	<b>01/01/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	<b>1,115,100,022</b>	<b>1,070,856,230</b>
+ Cty Cổ phần Hiệp Phú	1,115,100,022	1,070,856,230
a) Giá trị đầu tư	1,115,100,022	1,070,856,230
b) Tỷ lệ góp vốn theo giấy chứng nhận ĐKKD	35%	35%
c) Tỷ lệ vốn góp thực tế	35%	35%
<b>Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>1,115,100,022</b>	<b>1,070,856,230</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2008

	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
	VND	VND
<b>14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN</b>		
- Tại XN Hiệp An	-	53,701,433
- Tại XN Hiệp Tiến	-	1,201,182,742
- Tại XN Hiệp Lực	-	187,534,305
- Công cụ dụng cụ	49,746,947	36,665,997
<b>Cộng</b>	<b>49,746,947</b>	<b>1,479,084,477</b>
<b>15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN</b>		
	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
	VND	VND
Vay ngắn hạn	15,703,403,928	15,394,082,799
+ Ngân hàng	15,703,403,928	15,394,082,799
+ Vay cá nhân	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	91,364,000	-
<b>Cộng</b>	<b>15,794,767,928</b>	<b>15,394,082,799</b>
<b>16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>		
	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	104,207,411	159,640,305
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	31,788,433	148,837,820
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	129,959,941	3,455,043
- Thuế tài nguyên	71,260,160	55,261,797
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	61,824,864	74,625,200
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	25,886,250
<b>Cộng</b>	<b>399,040,809</b>	<b>467,706,415</b>
<b>17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		
	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
	VND	VND
- Chi phí đi vay	-	-
- Các chi phí khác	111,406,000	3,867,384
<b>Cộng</b>	<b>111,406,000</b>	<b>3,867,384</b>
<b>18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC</b>		
	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	214,349,541	268,697,721
- Bảo hiểm xã hội	49,614,706	122,496,106
- Bảo hiểm y tế	-	9,929,769
- Phải trả khác	8,018,442,488	3,942,982,681

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý IV năm 2008*

Cộng	<u>8,282,406,735</u>	<u>4,344,106,277</u>
<b>19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ</b>	-	-
<b>20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN</b>	<b>Tại ngày 31/12/2008</b>	<b>Tại ngày 01/01/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Vay dài hạn	43,717,918,783	15,847,214,836
+ Vay ngân hàng	43,717,918,783	15,847,214,836
+ Vay đối tượng khác	-	-
+ Trái phiếu phát hành	-	-
- Nợ dài hạn	-	-
+ Thuê tài chính	-	-
+ Nợ dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<u><b>43,717,918,783</b></u>	<u><b>15,847,214,836</b></u>
<b>21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ</b>	-	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2008

### 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
<b>Số dư tại ngày 01/01/2008</b>	<b>41,355,600,000</b>	<b>13,910,464,220</b>	<b>55,778,520</b>	<b>(2,425,234,557)</b>	<b>(89,367,036)</b>	<b>4,432,944,600</b>	<b>602,898,826</b>
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	10,026,079,555	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	2,569,281,353	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	2,953,942,972	2,152,476,677	228,381,162
- Giảm khác	-	-	55,778,520	-	276,000,000	-	-
<b>Số dư tại ngày 30/09/2008</b>	<b>41,355,600,000</b>	<b>13,910,464,220</b>	<b>-</b>	<b>(2,425,234,557)</b>	<b>4,137,488,194</b>	<b>6,585,421,277</b>	<b>831,279,988</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2008

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/12/2008		Tại ngày 31/12/2007	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	3,577,000,000	8.65%	3,577,000,000	8.65%
- Vốn góp của các đối tượng khác	37,778,600,000	91.35%	37,778,600,000	91.35%
<b>Coäng</b>	<b>41,355,600,000</b>	<b>100%</b>	<b>41,355,600,000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày 01/01/2008	41,355,600,000	16,391,600,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	24,964,000,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp tại ngày 31/12/2008	-	41,355,600,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	3,586,608,000

d) Cổ phiếu

	Năm 2008	Năm 2007
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	4,139,160
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,135,560	4,135,560
- Cổ phiếu phổ thông	4,135,560	4,135,560
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	150,000	-
- Cổ phiếu phổ thông	150,000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,985,560	4,135,560
- Cổ phiếu phổ thông	3,985,560	4,135,560
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6,585,421,277	4,432,944,600
- Quỹ dự phòng tài chính	831,279,988	602,898,826
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	55,778,520
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,002,423,201	1,134,155,742

**(\*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2008

### 23. NGUỒN KINH PHÍ

### 24. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

## VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2008 VND	Quý IV năm 2007 VND
+ Doanh thu bán hàng	27,796,042,400	23,639,684,304
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
+ Doanh thu hợp đồng dịch vụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>27,796,042,400</b>	<b>23,639,684,304</b>

### 26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV năm 2008 VND	Quý IV năm 2007 VND
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán trả lại	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2008 VND	Quý IV năm 2007 VND
+ Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	27,796,042,400	23,639,684,304
+ Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
+ Doanh thu thuần hợp đồng dịch vụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>27,796,042,400</b>	<b>23,639,684,304</b>

### 28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2008 VND	Quý IV năm 2007 VND
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	18,496,961,348	16,707,450,993
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>18,496,961,348</b>	<b>16,707,450,993</b>

### 29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2008 VND	Quý IV năm 2007 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	206,752,793	1,998,442,238



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý IV năm 2008*

- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	21,824,384	12,504,356
<b>Cộng</b>	<b>228,577,177</b>	<b>2,010,946,594</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Quý IV năm 2008</b>	<b>Quý IV năm 2007</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Lãi tiền vay	1,392,886,390	713,361,124
- Chi phí tài chính khác		3,692,311
	<b>1,392,886,390</b>	<b>717,053,435</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Quý IV năm 2008</b>	<b>Quý IV năm 2007</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(712,152,640)	119,692,171
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>(712,152,640)</b>	<b>119,692,171</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI: Không phát sinh.**

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Quý IV năm 2008*

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>31/12/2008</b>	<b>01/01/2008</b>
<b>Cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	52.98	68.06
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	47.02	31.94
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	55.30	40.64
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	38.71	53.98
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.81	2.57
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.32	2.21
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	11.34	9.20
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	10.41	8.81
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	8.82	6.43
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	8.09	6.16
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b>	%	21.24	11.42

*Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2009*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**